

Thứ năm, ngày 18 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

| Dự đoán xu hướng thị trường | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 22/11/2021             |          | •         |          |
| Tuần 22/11-26/11/2021       |          | •         |          |
| Tháng 11/2021               |          |           | •        |

**Nhận định:**  
**Thị trường cơ sở:** Thị trường duy trì sắc xanh trong hầu hết phiên giao dịch nhưng đã đảo chiều giảm điểm vào phiên ATC. Độ rộng thị trường nằm ở trạng thái cân bằng với hầu hết các ngành giảm điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. VN-Index dự kiến sẽ duy trì xu hướng vận động tích lũy trong vùng 1360-1380 điểm khi thị trường đang nằm trong vùng trung thông tin.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều điều chỉnh theo nhịp giảm điểm của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên đảo hạn HĐTL ngày mai.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 18/11/2021, các chứng quyền điều chỉnh khi theo xu hướng vận động của các cổ phiếu cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: PAN\_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

- Điểm nhấn**
- VN-Index **-6.02** điểm, đóng cửa **1,469.83** điểm. HNX-Index **+5.78** điểm, đóng cửa **468.73** điểm.
  - Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.95, SSI(+0.87), GEX (+0.69), DIG (+0.65), VRE (+0.39).**
  - Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.74), GAS (-1.73), HPG (-1.63), VCB (-0.94), VPB (-0.84).**
  - Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **33,925 tỷ** đồng, **+ 38.8%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 34,925 tỷ đồng.
  - Biên độ dao động là 8.99 điểm. Thị trường có **223** mã tăng, 39 mã tham chiếu và **243** mã giảm.
  - Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-472.82 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (-290.0 tỷ), HPG (-237.8 tỷ), VND (-128.4 tỷ).** Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-11.92 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1469.83**  
Giá trị: 24450.46 tỷ **-6.02 (-0.41%)**  
Khối ngoại (ròng): -212.76 tỷ

**HNX-INDEX** **468.73**  
Giá trị: 3772.09 tỷ **5.78 (1.25%)**  
Khối ngoại (ròng): -8.91 tỷ

**UPCOM-INDEX** **113.52**  
Giá trị: 2427.72 tỷ **1.31 (1.17%)**  
Khối ngoại(ròng): 11.68 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 79.1    | 0.15%  |
| Giá vàng                       | 1,862   | 0.17%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,657  | 0.04%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 25,736  | -0.10% |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 19,831  | -0.01% |
| LS liên NH 1 tháng             | 1.0%    | 0.00%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 0.9%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VHM                                | 147.8   | VPB     | -111.8  |
| FUEVFN                             | 137.5   | HPG     | -107.5  |
| VCB                                | 34.2    | VND     | -92.0   |
| VRE                                | 27.9    | NLG     | -52.1   |
| DGW                                | 25.1    | SSI     | -51.2   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 10 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/11

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 77.61   | -0.96% | -4.90% | -5.90%  | 79.57%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 79.99   | -0.36% | -3.50% | -5.20%  | 67.38%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 228.00  | -0.01% | -1.60% | -5.70%  | 92.68%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1868.17 | 0.04%  | 0.30%  | 5.60%   | 5.13%   |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 25.06   | -0.10% | -0.80% | 5.90%   | 10.67%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1274.00 | -0.23% | 4.30%  | 3.00%   | 21.45%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 834.75  | 0.21%  | 1.30%  | 11.50%  | 35.46%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 17.23   | 0.47%  | -4.70% | -9.10%  | 2.93%   | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 198.70  | -1.19% | 1.30%  | 0.70%   |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 20.42   | 2.15%  | 4.20%  | 5.50%   | 47.54%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 234.75  | 4.57%  | 13.60% | 14.90%  | 84.19%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9406.50 | -1.62% | -1.30% | -7.70%  | 32.70%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 658.37  | 0.67%  | -3.20% | -23.10% |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 694.12  | 0.25%  | -3.50% | -22.20% |         |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2616.50 | 1.63%  | 1.50%  | -17.40% | 30.96%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 82.32   | -2.59% | -5.30% | -25.60% |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 147.00  | 0.51%  | 2.00%  | -30.90% | 116.49% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

'Giá dầu

- Giá dầu giảm và chạm mức thấp nhất kể từ đầu tháng 10/2021, sau khi OPEC và Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) cảnh báo tình trạng dư cung, trong khi các trường hợp nhiễm Covid-19 tại châu Âu gia tăng làm giảm khả năng nhu cầu hồi phục.
- Giá dầu giảm trong phiên giao dịch thừa thớt, sau khi Mỹ yêu cầu các nước tiêu thụ dầu lớn khác như Trung Quốc và Nhật Bản, xem xét giải phóng 1 lượng dự trữ dầu để hạ giá. IEA và OPEC cho biết nguồn cung dầu có thể nhiều hơn trong vài tháng tới. OPEC và các đồng minh, được gọi là OPEC+ đã duy trì thỏa thuận thúc đẩy sản lượng thêm 400.000 thùng/ngày mỗi tháng để không áp đảo thị trường về nguồn cung.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0,9% lên 1.865,66 USD/ounce, và vàng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn New York tăng 0,9% lên 1.870,2 USD/ounce.
- Giá vàng tăng, do lo ngại lạm phát thúc đẩy các nhà đầu tư tìm kiếm vàng là tài sản trú ẩn an toàn, ngay cả khi số liệu bán lẻ của Mỹ cao hơn so với dự kiến, đồng USD tăng mạnh khiến vàng trở nên đắt hơn khi mua bằng tiền tệ khác.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 1% xuống 538,5 CNY (84,33 USD)/tấn. Giá quặng sắt tại Trung Quốc giảm phiên thứ 4 liên tiếp, do tồn trữ nguyên liệu này tại các cảng đạt mức cao nhất 31 tháng, một phần do nhu cầu tại nước sản xuất thép hàng đầu thế giới giảm.
- Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc đạt 91 USD/tấn – gần mức thấp nhất 18 tháng (90 USD/tấn) trong phiên trước đó. Trong khi đó, trên sàn Thượng Hải giá thép cây tăng 0,6%, thép cuộn cán nóng và thép không gỉ cả hai đều tăng 0.1%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn Osaka tăng 2,1 JPY tương đương 0,9% lên 229,4 JPY/kg. Trong khi đó, giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 0,4% xuống 14.615 CNY/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng, khi xuất khẩu từ nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới trong tháng 10/2021 tăng mạnh, thúc đẩy kỳ vọng nền kinh tế hồi phục. Xuất khẩu của Nhật Bản trong tháng 10/2021 tăng 9,4% so với cùng tháng năm ngoái, chỉ thấp hơn so với dự báo tăng 9,9% của các nhà phân tích.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 4,4% lên 2,3475 USD/lb, sau khi đạt mức cao đỉnh điểm 2,358 USD/lb – cao nhất kể từ tháng 1/2012. Giá cà phê Arabica tăng hơn 4% lên mức cao nhất gần 1 thập kỷ, được thúc đẩy bởi nguồn cung tại các thị trường tiêu thụ lớn thắt chặt. Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn London tăng 0,7% lên 2.256 USD/tấn.

|             | 19/11   | % 19/11 | 18/11   | % 18/11 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1469.83 | -0.41%  | 1475.85 | 0.64%   | 0.51%  | 5.34%   |
| S&P 500     |         |         | 4704.54 | 0.34%   | 1.19%  | 4.09%   |
| HĐTL S&P500 | 4706.75 | 0.11%   | 4701.50 | 0.33%   | 0.61%  | 3.95%   |
| Shang- hai  | 3524.45 | 0.11%   | 3520.71 | -0.47%  | -0.41% | -1.74%  |
| Euro Stoxx  | 4383.70 | -0.39%  | 4400.81 | -0.02%  | 0.59%  | 5.20%   |

Phân tích kỹ thuật  
PAN\_ Tín hiệu tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
  - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** PAN đang hình thành xu hướng tang giá từ ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 37.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 40.0, chốt lãi tại ngưỡng 46.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 37.0.

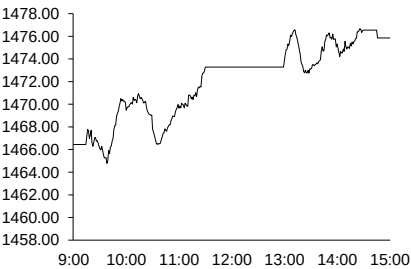
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Dầu khí                       | 4.15%  |
| Dịch vụ tài chính             | 2.33%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 2.28%  |
| Hóa chất                      | 1.53%  |
| Bất động sản                  | 1.44%  |
| Truyền thông                  | 1.36%  |
| Du lịch và Giải trí           | 1.09%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.02%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.65%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.64%  |
| Y tế                          | 0.63%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.43%  |
| Ngân hàng                     | 0.30%  |
| Bán lẻ                        | 0.25%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Công nghệ Thông tin           | -0.02% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.20% |
| Bảo hiểm                      | -0.44% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -1.02% |

Hình 1

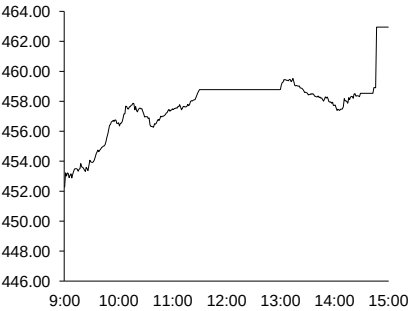
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------|--------------------------|
| 11/17/2021      | TCM   | 80.4                | 95           | 77.2       | 80.4         | 1               | 0.00%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 11/16/2021      | NTP   | 62.8                | 72.1         | 59.5       | 63.7         | 2               | 1.43%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/15/2021      | MWG   | 139.4               | 154.5        | 132        | 137.9        | 3               | -1.08%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/14/2021      | TIP   | 52.2                | 60.5         | 50.8       | 52           | 4               | -0.38%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/11/2021      | VCG   | 44.25               | 49.5         | 42         | 47.65        | 7               | 7.68%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/10/2021      | HT1   | 25.5                | 29.3         | 23         | 26.8         | 8               | 5.10%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/8/2021       | HAX   | 25.65               | 31.5         | 24.5       | 28           | 10              | 9.16%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/4/2021       | ANV   | 36.55               | 42.25        | 34.3       | 37           | 14              | 1.23%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 11/3/2021       | KDC   | 59.8                | 66.5         | 54.5       | 58.5         | 15              | -2.17%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 11/2/2021       | SJS   | 69.4                | 77.5         | 64.5       | 72.5         | 16              | 4.47%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/1/2021       | SSI   | 41.4                | 47.4         | 40         | 45.85        | 17              | 10.75%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/29/2021      | CSV   | 51.1                | 63           | 48         | 55.5         | 20              | 8.61%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/28/2021      | PHC   | 16.5                | 19.5         | 14.5       | 17.95        | 21              | 8.79%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/25/2021      | BVH   | 64.5                | 72.5         | 60         | 64.2         | 24              | -0.47%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 10/4/2021       | GVR   | 37.1                | 44.5         | 36         | 40           | 45              | 7.82%    | Có thể giữ nguyên vị thế |

Chú thích:
 (\*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (\*\*) Tiềm cận giá mục tiêu

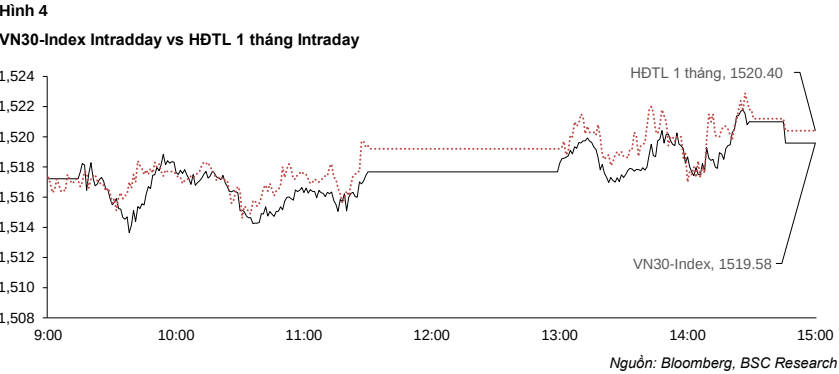
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|------------|-----------------|----------|
| 11/9/2021       | CTI   | 19.3                | 22.3         | 17.5       | TP         | 6               | 15.54%   |
| 11/5/2021       | NTC   | 179.7               | 200          | 170        | TP         | 12              | 11.30%   |
| 10/27/2021      | FRT   | 51.1                | 58.3         | 48         | TP         | 15              | 14.09%   |
| 10/26/2021      | DBC   | 60.9                | 69.4         | 58.5       | TP         | 16              | 13.96%   |
| 10/22/2021      | C4G   | 12.5                | 15           | 11.3       | TP         | 17              | 20.00%   |
| 10/20/2021      | PHR   | 56.2                | 68.3         | 52.2       | TP         | 16              | 21.53%   |
| 10/19/2021      | MBG   | 11.5                | 14.3         | 10.5       | TP         | 9               | 24.35%   |
| 10/18/2021      | SD9   | 10.3                | 13.3         | 9          | TP         | 4               | 29.13%   |
| 10/15/2021      | TDT   | 14.6                | 17.3         | 13.5       | TP         | 12              | 18.49%   |
| 10/14/2021      | HVH   | 10.2                | 12.1         | 9.8        | TP         | 27              | 18.63%   |
| 10/13/2021      | VNP   | 22.5                | 25.6         | 21.5       | TP         | 14              | 13.78%   |
| 10/12/2021      | NSH   | 18.7                | 20.8         | 17.5       | SL         | 10              | -6.42%   |

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 11                 | 4                 | 5.91%         | -1.02%       | 4.06%               | 14                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 215                | 131               | 14.36%        | -7.79%       | 5.98%               | 25                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD   | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|--------|------------|----------|
| VN30F2111 | 1503.40 | -1.12% | -0.02   | -4.2%  | 99,965 | 11/18/2021 | 0        |
| VN30F2112 | 1509.00 | -0.78% | 5.58    | 115.9% | 15,964 | 12/16/2021 | 27       |
| VN30F2203 | 1506.30 | -0.76% | 2.88    | 91.7%  | 46     | 3/17/2022  | 118      |
| VN30F2206 | 1503.00 | -0.56% | -0.42   | -31.2% | 97     | 6/16/2022  | 209      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -16.2 điểm lên1503.42 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, SSI, VHM, TCB, PLX tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Xu hướng vận động của VN-30 có thể trở về ngưỡng hỗ trợ 1500 điểm và duy trì vận động trong vùng 1500-1530 điểm.
- Các HDTL đều điều chỉnh theo nhịp giảm điểm của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HDTL VN30F2112 và VN30F2203 tăng, các HDTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HDTL VN30F2112 và VN30F2203 tăng, các HDTL khác đều giảm. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên đáo hạn HDTL ngày mai.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã                                                           | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành                                         | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|--------------------------------------------------------------|------------|---------|--------|-----------|---------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CVRE2111                                                     | 1/26/2022  | 68      | 4:1    | 209,200   | 33.30%        | 1,000                                                 | 910    | 7.06%   | 293            | 3.11         | 54,000      | 32,000        | 31,100   |
| CMWG2106                                                     | 1/7/2022   | 49      | 10:1   | 324,600   | 31.78%        | 3,000                                                 | 4,000  | 6.67%   | 14             | 285.31       | 202,100     | 180,000       | 139,000  |
| CPNJ2106                                                     | 3/14/2022  | 115     | 5:1    | 10,300    | 28.39%        | 2,600                                                 | 3,240  | 5.54%   | 3,227          | 1.00         | 113,800     | 98,000        | 106,200  |
| CVRE2106                                                     | 1/6/2022   | 48      | 2:1    | 997,600   | 33.30%        | 2,300                                                 | 2,030  | 5.18%   | 1,474          | 1.38         | 30,600      | 28,000        | 31,100   |
| CVIC2105                                                     | 1/6/2022   | 48      | 4.44:1 | 626,000   | 27.33%        | 3,250                                                 | 860    | 4.88%   | 1,135          | 0.76         | 109,242     | 120,000       | 94,500   |
| CVRE2109                                                     | 3/7/2022   | 108     | 4:1    | 757,100   | 33.30%        | 1,100                                                 | 1,300  | 2.36%   | 766            | 1.70         | 42,480      | 29,000        | 31,100   |
| CMSN2107                                                     | 3/14/2022  | 115     | 5:1    | 7,300     | 37.95%        | 3,100                                                 | 3,120  | 0.97%   | 3,282          | 0.95         | 155,900     | 150,000       | 148,000  |
| CVPB2107                                                     | 3/14/2022  | 115     | 1:1    | 88,300    | 30.99%        | 5,000                                                 | 4,100  | -0.49%  | 0              | 51,250.00    | 74,850      | 74,000        | 35,400   |
| CVPB2108                                                     | 7/3/2022   | 226     | 5:1    | 93,300    | 30.99%        | 2,200                                                 | 2,270  | -2.16%  | 0              | 10,318.18    | 71,700      | 64,500        | 35,400   |
| CKDH2104                                                     | 1/19/2022  | 61      | 2:1    | 210,200   | 30.10%        | 3,500                                                 | 3,110  | -6.04%  | 3,099          | 1.00         | 50,440      | 44,000        | 47,600   |
| CSTB2109                                                     | 3/7/2022   | 108     | 2:1    | 777,700   | 40.26%        | 2,300                                                 | 1,730  | -6.49%  | 1,103          | 1.57         | 35,200      | 29,000        | 27,650   |
| CMBB2104                                                     | 1/19/2022  | 61      | 2:1    | 195,300   | 31.98%        | 2,900                                                 | 830    | -7.78%  | 257            | 3.23         | 39,360      | 32,000        | 28,300   |
| CVJC2101                                                     | 1/6/2022   | 48      | 5:1    | 170,600   | 21.03%        | 3,550                                                 | 2,440  | -8.27%  | 1,797          | 1.36         | 135,650     | 120,000       | 126,500  |
| CMWG2110                                                     | 1/26/2022  | 68      | 12:1   | 131,200   | 31.78%        | 2,500                                                 | 1,320  | -9.59%  | 1,111          | 1.19         | 149,360     | 131,000       | 139,000  |
| CVPB2106                                                     | 1/19/2022  | 61      | 5:1    | 179,800   | 30.99%        | 2,500                                                 | 1,500  | -9.64%  | -              |              | 72,700      | 65,000        | 35,400   |
| CHPG2112                                                     | 12/27/2021 | 38      | 6:1    | 489,200   | 33.57%        | 1,900                                                 | 1,090  | -9.92%  | 933            | 1.17         | 91,500      | 48,900        | 49,950   |
| CFPT2103                                                     | 1/7/2022   | 49      | 5:1    | 167,200   | 25.98%        | 3,000                                                 | 1,740  | -11.68% | 591            | 2.94         | 111,150     | 100,000       | 96,500   |
| CHPG2113                                                     | 3/7/2022   | 108     | 4:1    | 939,200   | 33.57%        | 2,400                                                 | 2,140  | -13.01% | 1,363          | 1.57         | 62,980      | 51,500        | 49,950   |
| CHPG2111                                                     | 1/6/2022   | 48      | 5:1    | 3,515,700 | 33.57%        | 1,700                                                 | 1,400  | -13.04% | 1,308          | 1.07         | 50,800      | 48,000        | 49,950   |
| CSTB2108                                                     | 12/10/2021 | 21      | 4:1    | 168,700   | 40.26%        | 1,820                                                 | 590    | -16.90% | 299            | 1.98         | 35,200      | 28,000        | 27,650   |
| Tổng                                                         |            |         |        | 9,849,300 | 31.49%**      |                                                       |        |         |                |              |             |               |          |
| Chú thích:                                                   |            |         |        |           |               |                                                       |        |         |                |              |             |               |          |
| Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |            |         |        |           |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |        |         |                |              |             |               |          |
| Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |            |         |        |           |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |        |         |                |              |             |               |          |
| **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |            |         |        |           |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |        |         |                |              |             |               |          |

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/11/2021, các chứng quyền điều chỉnh khi theo xu hướng vận động của các cổ phiếu cơ sở.
- CHDB2102 và CHPG2110 là các chứng quyền ít chịu áp lực bán nhất với mức chênh lệch gần như không đổi so với phiên trước. Giá trị giao dịch tăng 50.58%. CHPG2114 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.83% thị trường.
- CMWG2108, CMSN2107, CFPT2109, CHPG2110 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CVRE2111, CPNJ2107, CHDB2102 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2109, CMWG2109, CMWG2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ±giá (%) | Index pt |
|-----|--------|----------|----------|
| SSI | 49.05  | 6.98     | 2.22     |
| HDB | 28.25  | 1.62     | 0.68     |
| MWG | 139.00 | 0.80     | 0.55     |
| VRE | 31.10  | 2.13     | 0.53     |
| POW | 14.65  | 3.53     | 0.26     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá  | ±giá (%) | Index pt |
|-----|------|----------|----------|
| HPG | 50.0 | -2.82    | -3.80    |
| VPB | 35.4 | -2.07    | -2.36    |
| VIC | 94.5 | -1.87    | -2.13    |
| ACB | 32.5 | -2.40    | -2.00    |
| TCB | 51.5 | -1.34    | -1.74    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E    | P/B | NN sở hữu | ROE   |         |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|--------|-----|-----------|-------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 139.0                    | 0.8%   | 0.9  | 4,308            | 12.9                 | 6,130     | 22.7   | 5.3 | 49.0%     | 25.2% |         |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 106.2                    | -0.2%  | 1.0  | 1,050            | 1.7                  | 4,214     | 25.2   | 4.3 | 48.3%     | 18.3% |         |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 64.2                     | 0.0%   | 1.4  | 2,072            | 3.0                  | 2,473     | 26.0   | 2.2 | 26.5%     | 8.9%  |         |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 49.7                     | -0.6%  | 0.5  | 506              | 0.8                  | 4,211     | 11.8   | 1.6 | 56.3%     | 13.7% |         |
| VIC                 | Bất động sản      | 94.5                     | -1.9%  | 0.7  | 15,634           | 16.3                 | 1,248     | 75.7   | 3.5 | 13.6%     | 5.1%  |         |
| VRE                 | Bất động sản      | 31.1                     | 2.1%   | 1.1  | 3,073            | 17.5                 | 954       | 32.6   | 2.3 | 29.3%     | 7.4%  |         |
| VHM                 | Bất động sản      | 82.8                     | -0.8%  | 1.0  | 15,676           | 22.8                 | 8,287     | 10.0   | 4.1 | 23.0%     | 40.3% |         |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 27.3                     | 2.4%   | 1.3  | 707              | 14.1                 | 1,299     |        | 1.9 | 29.2%     | 10.3% |         |
| SSI                 | Chứng khoán       | 49.1                     | 7.0%   | 1.5  | 2,095            | 86.7                 | 2,172     | 22.6   | 3.6 | 41.1%     | 19.4% |         |
| VCI                 | Chứng khoán       | 76.5                     | 5.4%   | 1.0  | 1,108            | 24.1                 | 4,165     | 18.4   | 4.0 | 20.4%     | 26.7% |         |
| HCM                 | Chứng khoán       | 48.1                     | 6.2%   | 1.6  | 957              | 17.1                 | 2,651     | 18.1   | 3.8 | 46.8%     | 22.1% |         |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 96.5                     | -1.8%  | 0.9  | 3,807            | 8.5                  | 4,443     | 21.7   | 5.2 | 49.0%     | 25.1% |         |
| FOX                 | Công nghệ         | 79.1                     | -0.5%  | 0.4  | 1,129            | 0.0                  | 4,304     | 18.4   | 5.5 | 0.0%      | 30.0% |         |
| GAS                 | Dầu khí           | 113.8                    | -3.1%  | 1.3  | 9,470            | 6.4                  | 4,283     | 26.6   | 4.4 | 2.7%      | 17.6% |         |
| PLX                 | Dầu khí           | 61.0                     | -1.8%  | 1.5  | 3,370            | 6.9                  | 2,650     | 23.0   | 3.2 | 17.2%     | 14.2% |         |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 28.0                     | -4.1%  | 1.7  | 582              | 19.7                 | 1,186     | 23.6   | 1.1 | 7.6%      | 4.6%  |         |
| BSR                 | Dầu khí           | 23.1                     | -5.3%  | 0.8  | 3,114            | 23.9                 | (909)     |        | 2.3 | 41.1%     | -8.7% |         |
| DHG                 | Dược              | 101.0                    | -1.1%  | 0.4  | 574              | 0.3                  | 6,020     | 16.8   | 3.6 | 54.4%     | 22.6% |         |
| DPM                 | Hóa chất          | 48.6                     | -5.6%  | 0.8  | 827              | 34.5                 | 4,018     | 12.1   | 2.1 | 9.6%      | 18.6% |         |
| DCM                 | Hóa chất          | 36.5                     | -5.7%  | 0.7  | 840              | 25.8                 | 1,701     | 21.5   | 2.9 | 4.8%      | 13.7% |         |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 97.0                     | -1.0%  | 1.1  | 15,642           | 3.0                  | 5,697     | 17.0   | 3.3 | 23.6%     | 20.8% |         |
| BID                 | Ngân hàng         | 44.5                     | 2.1%   | 1.3  | 7,782            | 6.8                  | 2,449     | 18.2   | 2.2 | 16.6%     | 12.2% |         |
| CTG                 | Ngân hàng         | 32.2                     | -0.3%  | 1.4  | 6,718            | 13.9                 | 3,449     | 9.3    | 1.6 | 24.8%     | 18.6% |         |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 35.4                     | -2.1%  | 1.2  | 6,842            | 18.9                 | 2,781     | 12.7   | 2.5 | 15.2%     | 21.9% |         |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.3                     | -1.4%  | 1.2  | 4,649            | 11.5                 | 2,940     | 9.6    | 1.9 | 23.2%     | 21.7% |         |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 32.5                     | -2.4%  | 1.0  | 3,818            | 7.9                  | 3,599     | 9.0    | 2.1 | 30.0%     | 25.8% |         |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 59.6                     | 0.0%   | 0.7  | 212              | 0.2                  | 2,574     | 23.2   | 2.1 | 84.3%     | 9.1%  |         |
| NTP                 | Nhựa              | 63.5                     | -0.3%  | 0.5  | 325              | 1.1                  | 3,574     | 17.8   | 2.7 | 18.6%     | 15.4% |         |
| MSR                 | Tài nguyên        | 29.8                     | 0.3%   | 0.7  | 1,424            | 1.1                  | 39        | 764.1  | 2.3 | 10.1%     | 0.3%  |         |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 50.0                     | -2.8%  | 1.1  | 9,714            | 128.1                | 7,087     | 7.0    | 2.7 | 24.9%     | 45.6% |         |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 39.9                     | -6.1%  | 1.4  | 856              | 32.6                 | 8,806     | 4.5    | 1.8 | 10.2%     | 49.6% |         |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 88.0                     | -0.9%  | 0.6  | 7,996            | 15.0                 | 4,511     | 19.5   | 5.9 | 54.6%     | 31.2% |         |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 168.2                    | -1.3%  | 0.8  | 4,690            | 0.8                  | 5,883     | 28.6   | 5.1 | 62.7%     | 18.7% |         |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 148.0                    | -1.7%  | 0.9  | 7,596            | 6.9                  | 2,031     | 72.9   | 8.1 | 32.3%     | 11.4% |         |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 26.5                     | 5.0%   | 1.2  | 724              | 11.7                 | 1,066     | 24.8   | 2.0 | 7.6%      | 8.3%  |         |
| ACV                 | Vận tải           | 87.0                     | 0.2%   | 0.8  | 8,235            | 0.2                  | 577       | 150.8  | 5.0 | 3.7%      | 3.4%  |         |
| VJC                 | Vận tải           | 126.5                    | -1.1%  | 1.1  | 2,979            | 5.0                  | 279       |        | 4.0 | 16.9%     | 0.9%  |         |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 25.2                     | -2.3%  | 1.7  | 2,426            | 1.4                  | (7,153)   |        | N/A | N/A       | 5.9%  | #VALUE! |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 53.3                     | -1.7%  | 1.0  | 698              | 6.6                  | 1,443     | 36.9   | 2.7 | 40.1%     | 7.4%  |         |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 25.0                     | -3.1%  | 1.4  | 352              | 7.7                  | 2,443     | 10.2   | 1.6 | 13.9%     | 16.4% |         |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 122.7                    | -0.1%  | 0.9  | 854              | 1.5                  | 10,231    | 12.0   | 4.2 | 3.6%      | 42.0% |         |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 52.1                     | 0.2%   | 0.5  | 1,016            | 3.4                  | 2,122     | 24.6   | 3.5 | 4.0%      | 14.7% |         |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 26.5                     | -1.1%  | 0.9  | 440              | 4.1                  | 1,212     | 21.9   | 1.8 | 3.3%      | 8.2%  |         |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 75.0                     | -0.9%  | 1.0  | 241              | 3.1                  | 727       | 103.1  | 0.7 | 44.9%     | 0.7%  |         |
| CII                 | Xây dựng          | 31.1                     | 6.9%   | 0.7  | 323              | 13.7                 | 12        | 2626.4 | 1.6 | 20.6%     | 0.1%  |         |
| REE                 | Điện              | 70.0                     | -2.5%  | -1.4 | 941              | 2.2                  | 5,541     | 12.6   | 1.7 | 49.0%     | 14.7% |         |
| PC1                 | Điện              | 37.9                     | -1.9%  | -0.4 | 378              | 1.9                  | 2,804     | 13.5   | 1.9 | 6.2%      | 16.5% |         |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 14.7                     | 3.5%   | 0.6  | 1,492            | 19.6                 | 1,240     | 11.8   | 1.1 | 3.0%      | 10.0% |         |
| NT2                 | Điện              | 24.0                     | -0.6%  | 0.5  | 300              | 0.8                  | 2,063     | 11.6   | 1.7 | 14.8%     | 14.5% |         |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 53.5                     | 2.5%   | 1.2  | 1,325            | 22.8                 | 1,706     | 31.4   | 1.9 | 15.4%     | 7.2%  |         |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 59.2                     | 0%     | 1.0  | 2,664            | 2.0                  |           |        | 4.0 | 1.8%      |       |         |



Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |          |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| BID                                       | 44.50 | 2.06 | 0.94     | 3.51MLN  |
| SSI                                       | 49.05 | 6.98 | 0.82     | 40.96MLN |
| GEX                                       | 49.10 | 6.97 | 0.65     | 16.31MLN |
| DIG                                       | 71.90 | 6.99 | 0.61     | 5.07MLN  |
| VRE                                       | 31.10 | 2.13 | 0.39     | 13.00MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| GAS                                       | 0.00 | -1.79  | 1.28MLN  | 1.11MLN |
| VIC                                       | 0.00 | -1.78  | 3.87MLN  | 607060  |
| HPG                                       | 0.00 | -1.68  | 58.61MLN | 373600  |
| VCB                                       | 0.00 | -0.96  | 709700   | 192700  |
| VPB                                       | 0.00 | -0.86  | 12.14MLN | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| FTM                                    | 6.42  | 7.00 | 0.01     | 1.43MLN |
| PLP                                    | 18.35 | 7.00 | 0.01     | 906500  |
| DIG                                    | 71.90 | 6.99 | 0.61     | 5.07MLN |
| APG                                    | 25.25 | 6.99 | 0.03     | 4.44MLN |
| TEG                                    | 17.60 | 6.99 | 0.01     | 2.14MLN |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |           |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
| EMC                                    | 20.80 | -6.94 | -0.01    | 4700      |
| HU3                                    | 11.00 | -6.78 | 0.00     | 144200    |
| THG                                    | 88.80 | -6.53 | -0.03    | 133400.00 |
| HSG                                    | 39.90 | -6.12 | -0.33    | 18.40MLN  |
| COM                                    | 42.20 | -5.70 | -0.01    | 300       |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |        |      |          |           |
|--------------------------------------------|--------|------|----------|-----------|
| CK                                         | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
| SHS                                        | 51.50  | 5.97 | 1.55     | 9.73MLN   |
| IPA                                        | 62.40  | 9.96 | 0.71     | 581100.00 |
| CEO                                        | 28.80  | 9.92 | 0.70     | 3.42MLN   |
| IDC                                        | 82.90  | 1.97 | 0.63     | 1.68MLN   |
| L14                                        | 281.00 | 6.84 | 0.59     | 87296     |

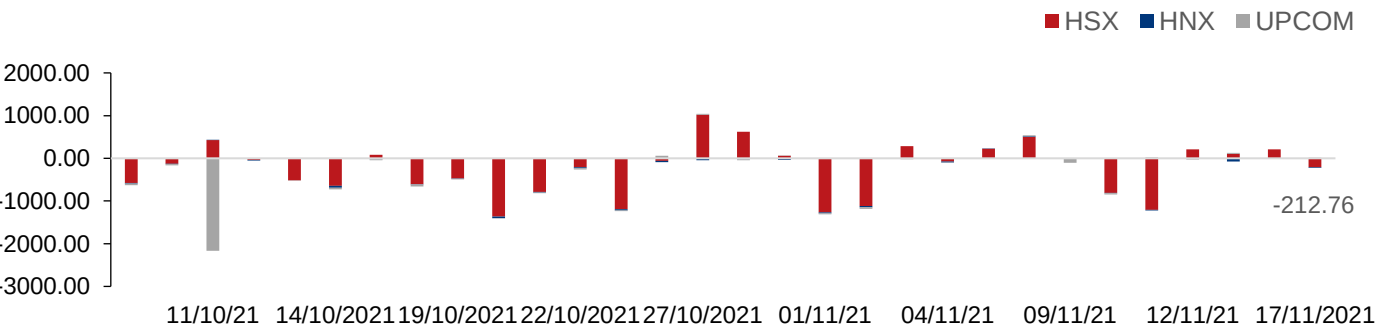
| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |        |       |          |          |
|--------------------------------------------|--------|-------|----------|----------|
| CK                                         | Giá    | %     | Index pt | KLGD     |
| PVS                                        | 28.00  | -4.11 | -0.50    | 16.25MLN |
| SCG                                        | 85.00  | -3.41 | -0.31    | 280200   |
| BAB                                        | 22.40  | -0.88 | -0.24    | 51602    |
| NVB                                        | 29.10  | -0.68 | -0.14    | 1.47MLN  |
| CSC                                        | 130.40 | -3.62 | -0.10    | 234877   |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |           |
|----------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| DTC                                    | 17.60 | 10.0 | 0.01     | 127210    |
| L62                                    | 8.80  | 10.0 | 0.01     | 80100     |
| LIG                                    | 18.70 | 10.0 | 0.13     | 3.63MLN   |
| VC9                                    | 14.30 | 10.0 | 0.02     | 257932    |
| WSS                                    | 16.50 | 10.0 | 0.06     | 541262.00 |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |        |          |      |
|----------------------------------------|-------|--------|----------|------|
| CK                                     | Giá   | %      | Index pt | KLGD |
| ECI                                    | 43.20 | -10.00 | 0.00     | 300  |
| SGC                                    | 62.70 | -9.91  | -0.02    | 100  |
| KHS                                    | 30.90 | -9.12  | -0.03    | 1210 |
| BST                                    | 16.50 | -8.33  | 0.00     | 8600 |
| PJC                                    | 21.20 | -7.83  | -0.01    | 1900 |

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 36.0         | 1,267  | 28.4     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 23.1         | -909   | #N/A N/A | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | C4G | Xây dựng         | Mua         | 15/12/20        | 10.2                | 12.9         | 21.7         | 566    | 38.3     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 28.8         | -511   | #N/A N/A | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | CSV | Hóa chất         | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 53.7         | 3,855  | 13.9     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 67.8         | 8,518  | 8.0      | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 36.5         | 1,701  | 21.5     | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 169.3        | 7,258  | 23.3     | 5.9  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/21         | 92.1                | 110.3        | 131.0        | 4,942  | 26.5     | 8.0  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 96.0         | 5,988  | 16.0     | 4.8  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DPM | Bán lẻ           | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 48.6         | 4,018  | 12.1     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 37.9         | 2,633  | 14.4     | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 27.3         | 1,299  | 21.0     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 25.6         | 839    | 30.5     | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 96.5         | 4,443  | 21.7     | 5.2  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 113.8        | 4,283  | 26.6     | 4.4  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 50.0         | 7,087  | 7.0      | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 39.9         | 8,806  | 4.5      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 15.1         | -1,113 | #N/A N/A | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 22.7         | 1,251  | 18.1     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 47.6         | 1,856  | 25.6     | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 51.2         | 6,706  | 7.6      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LTG | Nông nghiệp      | Mua         | 23/3/21         | 35.8                | 41.8         | 41.6         | 3,858  | 10.8     | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 96.0         | 8,024  | 12.0     | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 10/9/21         | 118.9               | 140.4        | 139.0        | 6,130  | 22.7     | 5.3  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 44.0         | 9,467  | 4.6      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 5/8/21          | 43.8                | 46.4         | 66.0         | 4,788  | 13.8     | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 24.0         | 2,063  | 11.6     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 37.9         | 2,804  | 13.5     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PET | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 17.7                | 21.2         | 34.3         | 2,201  | 15.6     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 84.7                | 100.4        | 106.2        | 4,214  | 25.2     | 4.3  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 14.7         | 1,240  | 11.8     | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | PVD | Dầu khí          | Mua         | 5/3/21          | 25.3                | 29.6         | 30.6         | 0      | 340.4    | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | REE | Điện             | Mua         | 19/3/21         | 56.2                | 68.5         | 70.0         | 5,541  | 12.6     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường            | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 26.5         | 1066.2 | 24.8     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SCS | Hàng không       | Theo dõi    | 4/1/21          | 128.5               | 155.0        | 147.0        | 10,526 | 14.0     | 7.2  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 39.4         | 1,064  | 37.0     | 4.0  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 44.5         | 16,115 | 2.8      | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VGT | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 27.9         | 570    | 48.9     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 61.9         | 4,475  | 13.8     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 88.0         | 4,511  | 19.5     | 5.9  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VPB | Ngân hàng        | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 35.4         | 2,781  | 12.7     | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 31.1         | 954    | 32.6     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 45.1         | 3306.9 | 13.6     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 29.9         | 1,559  | 19.2     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | BCVT             | Mua         | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 79.2         | 3,256  | 24.3     | 6.8  | <a href="#">Click</a> |





Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639